

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN XUÂN MINH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023  
(đã được soát xét)



**Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh**

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính,  
thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

---

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 26
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 26

## Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2802200078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 03/10/2014, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 20/03/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Trịnh Nguyên Khánh	Chủ tịch	
Bà	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên	
Ông	Phạm Văn Minh	Thành viên	
Ông	Lê Văn Thủy	Thành viên	
Bà	Phùng Thị Thu Huyền	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 05 năm 2023)
Bà	Nguyễn Thị Hà Ninh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 05 năm 2023)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Phạm Quang Minh	Tổng Giám đốc
Ông	Phạm Tiến Luật	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Đinh Thị Hạnh	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Hồ Ngọc	Thành viên
Ông	Trần Xuân Ninh	Thành viên

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

#### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;

## Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính,  
thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Phạm Quang Minh**

Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 10 tháng 08 năm 2023

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh được lập ngày 10 tháng 08 năm 2023, từ trang 5 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



CÔNG TY  
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
HÀNG KIỂM TOÁN  
AASC

**Đỗ Mạnh Cường**  
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0744-2023-002-1  
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2023

**Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh**

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại  
thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân,  
tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023  
đến ngày 30/06/2023

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>12.114.113.407</b>	<b>12.449.501.444</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		1.047.277.090	594.469.127
111	1. Tiền	3	1.047.277.090	594.469.127
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>8.164.577.963</b>	<b>10.385.392.032</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	7.901.577.963	9.680.072.032
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		90.000.000	-
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	173.000.000	705.320.000
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>1.966.258.354</b>	<b>1.469.640.285</b>
141	1. Hàng tồn kho	6	1.966.258.354	1.469.640.285
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>936.000.000</b>	-
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	936.000.000	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>401.299.930.233</b>	<b>411.424.910.181</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>394.863.408.128</b>	<b>404.551.908.452</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	374.992.054.059	384.448.140.885
222	- Nguyên giá		463.932.976.883	463.932.976.883
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(88.940.922.824)	(79.484.835.998)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	19.871.354.069	20.103.767.567
228	- Nguyên giá		21.818.442.843	21.818.442.843
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.947.088.774)	(1.714.675.276)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>6.436.522.105</b>	<b>6.873.001.729</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	6.436.522.105	6.873.001.729
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>413.414.043.640</b>	<b>423.874.411.625</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>239.424.845.120</b>	<b>255.408.348.024</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>62.474.988.549</b>	<b>35.120.342.514</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	1.157.498.000	406.840.910
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	1.064.579.992	3.055.942.019
315	3. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	1.843.252.015	456.471.974
319	4. Phải trả ngắn hạn khác	14	1.362.594.426	2.522.472.655
320	5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10	56.769.931.952	28.632.982.792
322	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi		277.132.164	45.632.164
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>176.949.856.571</b>	<b>220.288.005.510</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	10	176.949.856.571	220.288.005.510
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>173.989.198.520</b>	<b>168.466.063.601</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>15</b>	<b>173.989.198.520</b>	<b>168.466.063.601</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		150.000.000.000	150.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		150.000.000.000	150.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		3.707.230.266	-
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		20.281.968.254	18.466.063.601
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		13.500.000.000	(2.155.986.191)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		6.781.968.254	20.622.049.792
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>413.414.043.640</b>	<b>423.874.411.625</b>

  
Đỗ Thị Hồng Ngát  
Người lập biểu

  
Đinh Thùy Lâm  
Kế toán trưởng





  
Phạm Quang Minh  
Tổng Giám đốc  
Thanh Hóa, ngày 10 tháng 08 năm 2023


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	38.645.691.562	41.040.605.405
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		38.645.691.562	41.040.605.405
11	4. Giá vốn hàng bán	18	14.913.728.733	15.951.873.765
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		23.731.962.829	25.088.731.640
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	2.803.138	15.821.908
22	7. Chi phí tài chính	20	13.947.573.142	11.802.874.804
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		13.947.573.142	11.802.874.804
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	2.449.928.769	2.455.889.840
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.337.264.056	10.845.788.904
31	11. Thu nhập khác	22	233.795.415	-
32	12. Chi phí khác	23	170.199.409	-
40	13. Lợi nhuận khác		63.596.006	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.400.860.062	10.845.788.904
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	618.891.808	652.668.951
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>6.781.968.254</u>	<u>10.193.119.953</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	452	680

  
Đỗ Thị Hồng Ngát  
Người lập biểu

  
Đinh Thùy Lâm  
Kế toán trưởng

  
Phạm Quang Minh  
Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 10 tháng 08 năm 2023






**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**


Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2023	năm 2022
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>7.400.860.062</b>	<b>10.845.788.904</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định		9.688.500.324	9.688.500.325
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.803.138)	(15.821.908)
06	- Chi phí lãi vay		13.947.573.142	11.802.874.804
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>31.034.130.390</b>	<b>32.321.342.125</b>
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		2.052.814.069	71.912.979
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(496.618.069)	(290.466.022)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(478.147.296)	104.490.029
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(499.520.376)	595.707.621
14	- Tiền lãi vay đã trả		(12.870.786.326)	(11.683.346.789)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.349.179.398)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(859.333.335)	(307.740.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>16.533.359.659</b>	<b>20.811.899.943</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
27	1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.803.138	896.997
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>2.803.138</b>	<b>896.997</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		11.250.000.000	8.210.389.991
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(26.617.479.834)	(29.577.113.592)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(715.875.000)	(15.000.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(16.083.354.834)</b>	<b>(21.381.723.601)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>452.807.963</b>	<b>(568.926.661)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		594.469.127	1.299.489.709
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		<b>3 1.047.277.090</b>	<b>730.563.048</b>

  
Đỗ Thị Hồng Ngát  
Người lập biểu

  
Đinh Thùy Lâm  
Kế toán trưởng



  
Phạm Quang Minh  
Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 10 tháng 08 năm 2023

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2802200078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 03/10/2014, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 20/03/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 đồng, tương đương 15.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 24 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 24 người).

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng.

#### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Trong kỳ, do lưu lượng nước về các hồ thủy điện kém dẫn đến doanh thu 06 tháng đầu năm 2023 giảm so với 06 tháng đầu năm 2022, kéo theo lãi gộp kỳ này giảm so với kỳ trước. Ngoài ra, do một số khoản vay mới phát sinh vào cuối năm 2022 dẫn đến chi phí lãi vay kỳ này tăng so với kỳ trước.

Tại 30/06/2023, tài sản ngắn hạn của Công ty đang thấp hơn nợ ngắn hạn với số tiền là 50.360.875.142 VND trong đó có 24.332.982.792 VND là nợ dài hạn đến hạn trả (tương ứng tại ngày 01/01/2023 số nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn của Công ty là 22.670.841.070 VND, trong đó có 24.332.982.792 VND là nợ dài hạn đến hạn trả) cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Khả năng thanh toán của Công ty trong 12 tháng tới phụ thuộc vào tình hình hoạt động kinh doanh thời gian tới cũng như khả năng huy động vốn từ các tổ chức tín dụng.

Tuy nhiên, qua đánh giá về kết quả hoạt động kinh doanh thực tế cũng như các phân tích dòng tiền hoạt động của Công ty trong thời gian tới, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty sẽ thu được lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh mua bán điện, đủ khả năng thanh toán các khoản nợ nêu trên khi đến hạn phải trả và có thể tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường. Do đó, Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục.

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **2.3 . Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## **2.4 . Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## **2.5 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **2.6 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.7 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị khác	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Quyền sử dụng đất	47 năm

## **2.8 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## **2.9 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí dịch vụ triển khai phần mềm được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.
- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Chi phí gia cố thượng lưu và đập gia tải đập phụ đang được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 60 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng trong 36 tháng.

## **2.10 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## **2.11 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

## **2.12 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## **2.13 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.14 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.15 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **2.16 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## **2.17 . Chi phí tài chính**

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính của Công ty là Chi phí lãi vay.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023  
đến ngày 30/06/2023

### 2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

#### b. Chính sách ưu đãi thuế

Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

<u>Văn bản</u>	<u>Tóm tắt các ưu đãi thuế</u>	<u>Thời hạn hiệu lực</u>
Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.	Công ty nộp thuế TNDN cho thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2018 đến năm 2032). Công ty được miễn thuế 4 năm (từ năm 2019 đến năm 2022) kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ hoạt động thủy điện và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).	Năm 2023 là năm tài chính thứ 05 của Công ty kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế. Do đó, Công ty đang được hưởng ưu đãi thuế giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp và áp dụng thuế suất ưu đãi 10%.

#### c. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023. Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh được hưởng ưu đãi địa bàn đầu tư;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

### 2.19 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

### 2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới những doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.21 . Thông tin bộ phận

Do Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất điện năng tại Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh**

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại  
thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân,  
tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023  
đến ngày 30/06/2023

**3 . TIỀN**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	22.978.550	45.851.016
Tiền gửi ngân hàng	1.024.298.540	548.618.111
	<b>1.047.277.090</b>	<b>594.469.127</b>

**4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>33.000.000</b>	<b>129.600.000</b>
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	9.900.000	38.880.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	23.100.000	90.720.000
<b>Bên khác</b>	<b>7.868.577.963</b>	<b>9.550.472.032</b>
- Công ty Điện lực Thanh Hóa - Điện lực Thường Xuân	38.189.641	13.574.551
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	7.830.388.322	9.536.897.481
	<b>7.901.577.963</b>	<b>9.680.072.032</b>

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a. Chi tiết theo nội dung</b>		
- Tạm ứng	5.000.000	369.320.000
- Thủ lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	168.000.000	336.000.000
	<b>173.000.000</b>	<b>705.320.000</b>
<b>b. Chi tiết theo đối tượng</b>		
<b>Bên liên quan</b>	<b>168.000.000</b>	<b>336.000.000</b>
- Ông Trịnh Nguyên Khánh	30.000.000	60.000.000
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	24.000.000	48.000.000
- Bà Phùng Thị Thu Huyền	4.000.000	-
- Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	20.000.000	48.000.000
- Ông Phạm Văn Minh	24.000.000	48.000.000
- Ông Lê Văn Thủy	24.000.000	48.000.000
- Bà Đinh Thị Hạnh	18.000.000	36.000.000
- Ông Nguyễn Hồ Ngọc	12.000.000	24.000.000
- Ông Trần Xuân Ninh	12.000.000	24.000.000
<b>Bên khác</b>	<b>5.000.000</b>	<b>369.320.000</b>
- Các đối tượng khác	5.000.000	369.320.000
	<b>173.000.000</b>	<b>705.320.000</b>

**6 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.925.280.354	1.431.674.295
- Công cụ, dụng cụ	40.978.000	37.965.990
	<b>1.966.258.354</b>	<b>1.469.640.285</b>

**Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh**

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại  
thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân,  
tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023  
đến ngày 30/06/2023

**7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	250.909.211.464	211.823.946.328	1.199.819.091	463.932.976.883
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>250.909.211.464</b>	<b>211.823.946.328</b>	<b>1.199.819.091</b>	<b>463.932.976.883</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	32.434.563.947	46.075.419.033	974.853.018	79.484.835.998
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	3.827.444.684	5.553.653.450	74.988.692	9.456.086.826
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>36.262.008.631</b>	<b>51.629.072.483</b>	<b>1.049.841.710</b>	<b>88.940.922.824</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	218.474.647.517	165.748.527.295	224.966.073	384.448.140.885
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>214.647.202.833</b>	<b>160.194.873.845</b>	<b>149.977.381</b>	<b>374.992.054.059</b>

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:  
374.341.012.924 VND.

**8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tại thời điểm 30/06/2023, tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất có nguyên giá 21.818.442.843 VND. Giá trị còn lại và hao mòn lũy kế lần lượt là 19.871.354.069 VND và 1.947.088.774 VND, trong đó khấu hao trong kỳ là 232.413.498 VND.

Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Nguyên giá 20.102.996.170 VND là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng còn lại tại xã Xuân Cẩm, Xuân Cao, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa sau khi bù trừ tiền thuê đất (Thuyết minh 9) theo Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014.

- Nguyên giá 1.715.446.673 VND là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án di dời các hộ sạt lở tại Vung Láu, thôn Tiến Sơn 1, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định số 3293/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện Thường Xuân về việc phê duyệt dự toán bồi thường giải phóng mặt bằng dự án di dời các hộ sạt lở tại Vung Láu, thôn Tiến Sơn 1, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 19.871.354.069 VND

**9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Chi phí dịch vụ triển khai phần mềm SAP S/4HANA	936.000.000	-
	<b>936.000.000</b>	<b>-</b>
<b>Dài hạn</b>		
- Chi phí thuê đất (*)	4.668.611.412	4.723.970.441
- Chi phí gia cố thượng lưu và gia tải đập phụ	1.497.514.667	1.754.231.467
- Chi phí trả trước dài hạn khác chờ phân bổ	270.396.026	394.799.821
	<b>6.436.522.105</b>	<b>6.873.001.729</b>

(\*) Mảnh đất Công ty thuê tại huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa để sử dụng với mục đích phục vụ cho công trình Thủy điện Xuân Minh với thời hạn thuê đến tháng 8 năm 2065. Diện tích khu đất thuê là 179.296,3 m<sup>2</sup>. Số dư cuối kỳ là số chi phí giải phóng mặt bằng được cơ quan thuế chấp nhận bù trừ với tiền thuê đất hàng năm theo Công văn số 2825/CT-TTHT ngày 21/06/2019 của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa, và sau khi đã được phân bổ 58 tháng. Thời gian phân bổ còn lại là 506 tháng.



**Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh**

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại  
thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân,  
tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023  
đến ngày 30/06/2023

**10 . VAY**

Xem chi tiết Phụ lục 01.

**11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>144.375.000</b>	<b>406.840.910</b>
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	-	265.090.910
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	144.375.000	141.750.000
<b>Bên khác</b>	<b>1.013.123.000</b>	-
- Công ty Cổ phần Hệ thống thông tin FPT	648.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư thương mại SUCCESS	324.258.000	-
- Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc	40.865.000	-
	<b>1.157.498.000</b>	<b>406.840.910</b>

**12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2023	Trong kỳ		30/06/2023
	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	1.556.451.957	3.811.917.843	4.955.460.855	412.908.945
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.349.179.398	618.891.808	1.349.179.398	618.891.808
- Thuế Thu nhập cá nhân	150.310.664	227.582.041	345.113.466	32.779.239
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	<b>3.055.942.019</b>	<b>4.661.391.692</b>	<b>6.652.753.719</b>	<b>1.064.579.992</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay phải trả	1.366.978.735	456.471.974
- Chi phí thuê đường dây 110kV	476.273.280	-
	<b>1.843.252.015</b>	<b>456.471.974</b>
<b>Trong đó: Chi phí phải trả với bên liên quan</b>		
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	118.925.753	24.264.658
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	98.067.945	1.144.110
- Ông Nguyễn Viết Hoàng	-	10.750.685
- Ông Vũ Hà Nam	33.677.623	4.801.234
- Ông Vũ Tuấn Cường	97.916.712	247.827.124
	<b>348.588.033</b>	<b>288.787.811</b>

**Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh**

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại  
thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân,  
tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023  
đến ngày 30/06/2023

**14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	46.464.000	91.214.400
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	495.370.000	1.211.245.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	820.760.426	1.220.013.255
+ <i>Phí dịch vụ môi trường rừng phải trả Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam</i>	428.645.952	736.488.360
+ <i>Thuế Tài nguyên nước</i>	392.114.474	483.524.895
	<b>1.362.594.426</b>	<b>2.522.472.655</b>
<b>Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b>		
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	-	710.000.000
	<b>-</b>	<b>710.000.000</b>

**15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	<b>Cộng VND</b>
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>150.000.000.000</b>	-	<b>15.418.974.280</b>	<b>165.418.974.280</b>
Lãi trong kỳ trước	-	-	10.193.119.953	10.193.119.953
Phân phối lợi nhuận	-	-	(15.418.974.280)	(15.418.974.280)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>150.000.000.000</b>	-	<b>10.193.119.953</b>	<b>160.193.119.953</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>150.000.000.000</b>	-	<b>18.466.063.601</b>	<b>168.466.063.601</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	6.781.968.254	6.781.968.254
Phân phối lợi nhuận (i)	-	3.707.230.266	(4.966.063.601)	(1.258.833.335)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>3.707.230.266</b>	<b>20.281.968.254</b>	<b>173.989.198.520</b>

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ/XM-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 05 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Số phân phối theo Nghị quyết VND	Số thực tế phân phối VND	Chênh lệch (ii) VND
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	3.707.230.266	3.707.230.266	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	250.000.000	250.000.000	-
Chi trả thù lao HĐQT, BKS năm 2022	336.000.000	336.000.000	-
Thưởng HĐQT, Ban điều hành	672.833.335	672.833.335	-
Chi trả cổ tức bằng tiền	13.500.000.000	-	(13.500.000.000)
	<b>18.466.063.601</b>	<b>4.966.063.601</b>	<b>(13.500.000.000)</b>

(ii) Công ty đang thực hiện các thủ tục để phân phối lợi nhuận trả cổ tức.

**Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh**

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại  
thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân,  
tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023  
đến ngày 30/06/2023

**15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty CP Xây dựng và Năng lượng VCP	76.500.000.000	51,00	76.500.000.000	51,00
- Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	7.500.000.000	5,00	7.500.000.000	5,00
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	18.400.000.000	12,27	15.000.000.000	10,00
- Các cổ đông khác	47.600.000.000	31,73	51.000.000.000	34,00
	<b>150.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	150.000.000.000	150.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	1.211.245.000	91.461.200
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	-	15.000.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	15.000.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	715.875.000	15.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	715.875.000	15.000.000
<b>- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</b>	<b>495.370.000</b>	<b>15.076.461.200</b>

**d. Cổ phiếu**

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.000.000	15.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.000.000	15.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê 179.296,3 m2 đất theo Hợp đồng thuê đất số 234/HĐTĐ ngày 17/08/2016 với UBND tỉnh Thanh Hóa để thực hiện công trình chính và phụ trợ Thủy điện Xuân Minh. Thời hạn thuê đến ngày 04/08/2065, trong đó:

- Thuê 124.042,2 m2 đất tại xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân với đơn giá 418 đồng/m2/năm;
- Thuê 55.254,1 m2 đất tại xã Xuân Cao, huyện Thường Xuân với đơn giá 512 đồng/m2/năm.

Toàn bộ tiền thuê đất hàng năm được bù trừ với chi phí giải phóng mặt bằng theo Công văn số 2825/CT-TTHT ngày 21/06/2019 của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa (Thuyết minh 9).

**Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh**

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại  
thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân,  
tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023  
đến ngày 30/06/2023

**17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu thủy điện	38.588.028.906	40.989.958.725
Doanh thu điện mặt trời áp mái	57.662.656	50.646.680
	<b>38.645.691.562</b>	<b>41.040.605.405</b>

**18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn thủy điện	14.822.626.233	15.860.771.265
Giá vốn điện mặt trời áp mái	91.102.500	91.102.500
	<b>14.913.728.733</b>	<b>15.951.873.765</b>

**Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan**  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

**1.300.383.480**      **603.409.090**

**19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.803.138	15.821.908
	<b>2.803.138</b>	<b>15.821.908</b>

**20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.947.573.142	11.802.874.804
	<b>13.947.573.142</b>	<b>11.802.874.804</b>

**Chi phí hoạt động tài chính trả cho các bên liên quan**  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

**832.789.564**      **64.931.482**

**21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40.761.315	103.582.479
Chi phí nhân công	1.714.511.942	1.754.742.178
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	3.758.500	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.995.477	-
Thuế, phí, và lệ phí	3.000.000	10.106.726
Chi phí dịch vụ mua ngoài	590.226.491	405.970.934
Chi phí khác bằng tiền	67.675.044	181.487.523
	<b>2.449.928.769</b>	<b>2.455.889.840</b>

**Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan**  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

**150.000.000**      **150.000.000**

**Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh**

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại  
thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân,  
tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023  
đến ngày 30/06/2023

**22 . THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ hoàn trả chi phí quản lý dự án CDP ProA REDP	173.795.415	-
Thu nhập từ cho thuê xe	60.000.000	-
	<b>233.795.415</b>	<b>-</b>
<b>Trong đó: Thu nhập đối với các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	<b>60.000.000</b>	<b>-</b>

**23 . CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí cho thuê xe	170.199.409	-
	<b>170.199.409</b>	<b>-</b>

**24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	7.400.860.062	10.845.788.904
Các khoản điều chỉnh tăng	4.878.098.212	2.207.590.121
- Chi phí không hợp lệ	224.488.523	144.454.220
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP	4.653.609.689	2.063.135.901
Thu nhập chịu thuế TNDN	12.278.958.274	13.053.379.025
- Thu nhập được hưởng ưu đãi	12.245.998.974	13.053.379.025
- Thu nhập không được hưởng ưu đãi	32.959.300	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.231.191.757	1.305.337.902
- Chi phí thuế TNDN hiện hành được hưởng ưu đãi	1.224.599.897	1.305.337.902
- Chi phí thuế TNDN hoạt động khác	6.591.860	-
Số thuế TNDN được giảm theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP	(612.299.949)	(652.668.951)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>618.891.808</b>	<b>652.668.951</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.349.179.398	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.349.179.398)	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>618.891.808</b>	<b>652.668.951</b>

**25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.781.968.254	10.193.119.953
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.781.968.254	10.193.119.953
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.000.000	15.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>452</b>	<b>680</b>

**Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh**

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại  
thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân,  
tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023  
đến ngày 30/06/2023

**25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	132.495.616	136.020.517
Chi phí nhân công	3.841.964.289	3.877.972.138
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.688.500.324	9.688.500.325
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.596.268.252	4.474.073.601
Chi phí khác bằng tiền	104.429.021	231.197.024
	<b><u>17.363.657.502</u></b>	<b><u>18.407.763.605</u></b>

**27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải rủi ro thị trường như biến động lãi suất.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>	
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.024.298.540
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.074.577.963
	<b><u>9.098.876.503</u></b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>	
Tiền và các khoản tương đương tiền	548.618.111
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.385.392.032
	<b><u>10.934.010.143</u></b>

**Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh**

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại  
thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân,  
tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023  
đến ngày 30/06/2023

**27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>				
Vay và nợ	56.769.931.952	97.331.931.168	79.617.925.403	233.719.788.523
Phải trả người bán, phải trả khác	2.520.092.426	-	-	2.520.092.426
Chi phí phải trả	1.843.252.015	-	-	1.843.252.015
	<b>61.133.276.393</b>	<b>97.331.931.168</b>	<b>79.617.925.403</b>	<b>238.083.132.964</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Vay và nợ	28.632.982.792	128.503.588.711	91.784.416.799	248.920.988.302
Phải trả người bán, phải trả khác	2.929.313.565	-	-	2.929.313.565
Chi phí phải trả	456.471.974	-	-	456.471.974
	<b>32.018.768.331</b>	<b>128.503.588.711</b>	<b>91.784.416.799</b>	<b>252.306.773.841</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**28 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
<b>a. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	11.250.000.000	8.210.389.991
<b>b. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	26.617.479.834	29.577.113.592

**29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh**

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại  
thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân,  
tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023  
đến ngày 30/06/2023

**30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Năng lượng VCP	Công ty mẹ
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	Cổ đông góp vốn
Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	Công ty cùng Công ty mẹ
Ông Vũ Tuấn Cường	Cổ đông lớn của Công ty mẹ
Ông Vũ Hà Nam	Tổng Giám đốc Công ty cùng Công ty mẹ
Ông Nguyễn Viết Hoàng	Kế toán trưởng Công ty cùng Công ty mẹ
Ông Trịnh Nguyên Khánh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Phạm Văn Minh	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Lê Văn Thủy	Thành viên Hội đồng Quản trị
Bà Phùng Thị Thu Huyền	Thành viên Hội đồng Quản trị
Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Phạm Quang Minh	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tiến Luật	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đinh Thị Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Hồ Ngọc	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Trịnh Xuân Ninh	Thành viên Ban Kiểm soát

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>	<b>1.300.383.480</b>	<b>603.409.090</b>
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	262.500.000	262.500.000
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Năng lượng VCP	1.037.883.480	340.909.090
<b>Chia cổ tức</b>	-	<b>8.400.000.000</b>
- Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	-	750.000.000
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Năng lượng VCP	-	7.650.000.000
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>832.789.564</b>	<b>64.931.482</b>
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	139.899.452	64.931.482
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	100.918.356	-
- Ông Vũ Hà Nam	28.876.389	-
- Ông Vũ Tuấn Cường	383.417.535	-
- Ông Nguyễn Viết Hoàng	64.622.466	-
- Ông Phạm Tiến Luật	115.055.366	-
<b>Thuê văn phòng</b>	<b>150.000.000</b>	<b>150.000.000</b>
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Năng lượng VCP	150.000.000	150.000.000
<b>Cho thuê xe</b>	<b>60.000.000</b>	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	18.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	42.000.000	-



**Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh**

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại  
thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân,  
tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023  
đến ngày 30/06/2023

**30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
		VND	VND
<b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b>			
- Ông Trịnh Nguyên Khánh	Chủ tịch HĐQT	30.000.000	30.000.000
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
- Ông Phạm Văn Minh	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
- Ông Lê Văn Thủy	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
- Bà Phùng Thị Thu Huyền	Thành viên HĐQT	4.000.000	-
(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 05 năm 2023)			
- Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	Thành viên HĐQT	20.000.000	24.000.000
(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 05 năm 2023)			
- Ông Phạm Quang Minh	Tổng Giám đốc	282.180.000	415.180.000
- Ông Phạm Tiến Luật	Phó Tổng Giám đốc	24.000.000	24.000.000
- Bà Đinh Thị Hạnh	Trưởng Ban kiểm soát	12.000.000	12.000.000
- Ông Nguyễn Hồ Ngọc	Thành viên Ban kiểm soát	8.000.000	8.000.000
- Ông Trịnh Xuân Ninh	Thành viên Ban kiểm soát	8.000.000	8.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

**31 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.



**Đỗ Thị Hồng Ngát**  
Người lập biểu



**Đinh Thùy Lâm**  
Kế toán trưởng



**Phạm Quang Minh**  
Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 10 tháng 08 năm 2023

**Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh**

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**Phụ lục 01 : VAY**

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a. Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn	4.300.000.000	4.300.000.000	1.615.291.617	4.300.000.000	1.615.291.617	1.615.291.617
- Vay cá nhân (1)	4.300.000.000	4.300.000.000	1.615.291.617	4.300.000.000	1.615.291.617	1.615.291.617
Vay dài hạn đến hạn trả	24.332.982.792	24.332.982.792	42.988.148.939	12.166.491.396	55.154.640.335	55.154.640.335
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long (2)	24.332.982.792	24.332.982.792	12.166.491.396	12.166.491.396	24.332.982.792	24.332.982.792
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP (3)	-	-	2.450.000.000	-	2.450.000.000	2.450.000.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La (4)	-	-	1.800.000.000	-	1.800.000.000	1.800.000.000
- Vay cá nhân (5)	-	-	26.571.657.543	-	26.571.657.543	26.571.657.543
	<b>28.632.982.792</b>	<b>28.632.982.792</b>	<b>44.603.440.556</b>	<b>16.466.491.396</b>	<b>56.769.931.952</b>	<b>56.769.931.952</b>
<b>b. Vay dài hạn</b>						
Vay dài hạn	244.620.988.302	244.620.988.302	9.800.988.438	22.317.479.834	232.104.496.906	232.104.496.906
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long (2)	213.449.330.759	213.449.330.759	-	12.166.491.396	201.282.839.363	201.282.839.363
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP (3)	2.850.000.000	2.850.000.000	450.000.000	850.000.000	2.450.000.000	2.450.000.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La (4)	1.800.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000
- Vay cá nhân (5)	26.521.657.543	26.521.657.543	7.550.988.438	7.500.988.438	26.571.657.543	26.571.657.543
	<b>244.620.988.302</b>	<b>244.620.988.302</b>	<b>9.800.988.438</b>	<b>22.317.479.834</b>	<b>232.104.496.906</b>	<b>232.104.496.906</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	<b>(24.332.982.792)</b>	<b>(24.332.982.792)</b>	<b>(42.988.148.939)</b>	<b>(12.166.491.396)</b>	<b>(55.154.640.335)</b>	<b>(55.154.640.335)</b>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>220.288.005.510</b>	<b>220.288.005.510</b>			<b>176.949.856.571</b>	<b>176.949.856.571</b>

**Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh**

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**Phụ lục 01 : VAY (tiếp theo)****c. Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:**

STT	Đối tượng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
<b>Ngắn hạn</b>					
(1)	Vay cá nhân	Từ 03 - 12 tháng	9,8-10,2%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
<b>Dài hạn</b>					
(2)	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long	Đến hết ngày 17/01/2032	Theo từng kế ước nhận nợ	Tài trợ chi phí đầu tư xây dựng dự án Thủy điện Xuân Minh (không bao gồm VAT dự án)	Toàn bộ tài sản thuộc dự án thủy điện Xuân Minh
(3)	Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	Đến hết ngày 10/01/2024	9,6-11,6%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
(4)	Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	Đến hết ngày 14/01/2024	11,4-11,6%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
(5)	Vay cá nhân	Từ 13 - 18 tháng	9,48-11,6%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp

**d. Các khoản vay đối với các bên liên quan**

	Mối quan hệ	30/06/2023		01/01/2023	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>					
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	Công ty cùng Công ty mẹ	2.450.000.000	118.925.753	2.850.000.000	24.264.658
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	Công ty cùng Công ty mẹ	1.800.000.000	98.067.945	1.800.000.000	1.144.110
- Ông Nguyễn Viết Hoàng	Kế toán trưởng của Công ty cùng Công ty mẹ	1.200.000.000	-	1.200.000.000	10.750.685
- Ông Vũ Hà Nam	Tổng giám đốc cùng Công ty mẹ	503.577.726	33.677.623	503.577.726	4.801.234
- Ông Vũ Tuấn Cường	Cổ đông lớn Công ty mẹ	6.500.000.000	97.916.712	9.500.000.000	247.827.124
		<b>12.453.577.726</b>	<b>348.588.033</b>	<b>15.853.577.726</b>	<b>288.787.811</b>

